

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

I. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021

1. Tổng quan về tình hình kinh doanh:

Năm 2021 tiếp tục là một năm khó khăn đối với nền kinh tế khi đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp. Đợt giãn cách xã hội toàn thành phố làm cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải đóng cửa làm giảm sản lượng nước cung cấp cho sản xuất, thương mại dịch vụ, giảm giá nước trung bình. Công ty cũng đã có chính sách giảm giá nước cho các đối tượng sử dụng nước, miễn phí cho các trung tâm cách ly, bệnh viện đã chiến theo chỉ đạo của lãnh đạo các địa phương và của Thủ tướng chính phủ. Những lý do trên tác động mạnh đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, sản lượng tiêu thụ, giá trung bình tăng thấp, không đạt kế hoạch được ĐHCĐ giao.

1.1. Những kết quả đạt được

- Tăng sản lượng cấp nước Củ chi, Dankia, Gia lai trong điều kiện khó khăn do đại dịch.
- Đã làm việc với các Khu công nghiệp trên địa bàn Huyện Củ Chi, hiện đang cấp nước được một số Khu công nghiệp như Tây Bắc (Bia Sài Gòn), một phần KCN Tân Phú Trung, KCN Hoà Phú;
- Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch đảm bảo tốt hoạt động cấp nước an toàn cả trong điều kiện thành phố thực hiện giãn cách xã hội.
- Quản lý chặt chẽ chi phí hoạt động, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động trong điều kiện khó khăn về tài chính, giảm thiểu thiệt hại do giãn cách xã hội và hoạt động sản xuất kinh doanh bị ngừng.

1.2. Khó khăn, vướng mắc

- Chưa được chuyển giao quyền phân phối nước tại các khu Công nghiệp Tây Bắc, Đông Nam. Mới chỉ cấp nước cho khu CN Tân Phú Trung một phần.

- Do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp phải ngưng hoạt động và chỉ đi vào hoạt động một phần vào cuối năm dẫn đến sản lượng và giá trung bình quân tăng thấp, không đạt kế hoạch;
- Vẫn chưa tìm được đối tác trong việc thoái vốn một số dự án không hiệu quả, Công ty vẫn còn phụ thuộc vào nguồn hỗ trợ tài chính từ Công ty mẹ CII để trả nợ.

2. Tình hình tài chính năm 2021

Trong năm 2021, các dự án Củ Chi, Saigon Pleiku và Saigon An Khê vẫn chưa tự cân đối được thu chi và Saigon Water phải tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Saigon Pleiku. Bên cạnh đó, Công ty không có khả năng tăng vốn bằng cách phát hành cổ phiếu hay trái phiếu. Do đó, Công ty đã phải nhờ sự hỗ trợ tài chính từ Công ty mẹ CII để thanh toán các nghĩa vụ nợ của mình, tránh không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn. Các hoạt động tài chính của Công ty cụ thể như sau:

- BOO Thủ Đức: nhận cổ tức năm 2020 khoảng 9 tỷ đồng (22% mệnh giá);
- CTCP Cấp thoát nước Gia Lai: nhận cổ tức năm 2020 2,75 tỷ đồng (3% mệnh giá).
- Tân Hiệp: nhận cổ tức đợt 2 năm 2020: 30,96 tỷ (cùng với 10,32 tỷ đã nhận năm 2020, tổng cổ tức năm 2020 nhận từ Tân Hiệp là 41,28 tỷ, tương ứng với 40% mệnh giá); nhận tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021: 36,12 tỷ.
- Nhận hỗ trợ vốn từ công ty mẹ CII khoảng 170 tỷ;
- Hỗ trợ tài chính cho Saigon Pleiku 8,5 tỷ;
- Thanh toán các nghĩa vụ nợ gốc và lãi vay đến hạn từ các khoản vay Vietinbank;
- Thanh toán toàn bộ khoản trái phiếu và thu hồi các tài sản được thế chấp tại VIB.

3. Kết quả kinh doanh năm 2021

3.1. Báo cáo kết quả hợp nhất năm 2021:

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
Tổng sản lượng	29,30	28,37	103%	31,69	92%
Sản lượng bình quân ngày	80.265	77.724	103%	86.820	92%
Giá bán bình quân	7.061	6.963	101%	7.196	98%
Tổng doanh thu	298,23	322,61	92%	305,79	98%
Doanh thu nước	206,88	197,53	105%	228,03	91%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	6,70	10,71	63%	14,32	47%
Doanh thu tài chính khác	78,83	84,31	94%	49,82	158%
Thu nhập khác	2,84	15,38	18%	0,96	294%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	2,98	14,68	20%	12,66	24%

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
Tổng chi phí	387,36	437,58	89%	389,50	99%
Chi phí vận hành trực tiếp	138,12	134,10	103%	138,39	100%
Chi phí bán hàng và quản lý chung	51,01	84,68	60%	47,60	107%
Khấu hao	94,43	96,27	98%	93,93	101%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	102,07	117,94	87%	109,07	94%
Chi phí khác	1,74	4,58	38%	0,52	334%
LN từ đầu tư vào công ty liên kết	74,51	57,09	131%	69,37	107%
Điều chỉnh hợp nhất	-56,98	-45,24	126%	-44,54	128%
LN trước thuế	-71,60	-103,12	69%	-58,88	122%
Thuế TNDN	2,43	1,93	126%	2,89	84%
Thuế TNDN hoãn lại	4,15	5,96	70%	-	-
LN Sau Thuế	-78,19	-111,02	70%	-61,77	127%
LNST của cổ đông KKS	-4,69	-6,42	73%	-1,91	245%
LNST của công ty mẹ	-73,50	-104,60	70%	-59,86	123%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cp)	-1.139	-1.621	70%	-928	123%

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động theo từng đơn vị thành viên:

Công ty	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
Saigon Water	-83,17	-94,97	88%	-86,97	96%
<i>Công ty mẹ</i>	<i>29,10</i>	<i>25,96</i>	<i>112%</i>	<i>9,19</i>	<i>317%</i>
<i>Dự án Củ Chi</i>	<i>-112,27</i>	<i>-120,93</i>	<i>93%</i>	<i>-96,16</i>	<i>117%</i>
Enviro	-9,26	-14,00	66%	-6,33	146%
Saigon - Dankia	11,50	3,17	363%	12,38	93%
Saigon - Pleiku	-14,92	-16,10	93%	-14,62	102%
CTCP Cấp thoát nước Gia Lai	4,32	9,21	47%	8,93	48%
Saigon - An Khê	-	-4,17	0%	-6,90	0%
Tân Hiệp 2	74,51	57,09	131%	76,27	98%
Tổng hợp và điều chỉnh	-61,17	-51,24	119%	-44,54	137%
Lợi nhuận sau thuế	-78,19	-111,02	70%	-61,77	127%
LNST của cổ đông KKS	-4,69	-6,42	73%	-1,91	245%
LNST của công ty mẹ	-73,50	-104,60	70%	-59,86	123%

3.3. Báo cáo kết quả kinh doanh của từng đơn vị:

3.3.1. SII mẹ

- SII mẹ đạt mức lợi nhuận hơn 29 tỷ đồng, tăng hơn 3 tỷ so với năm 2020;
- Doanh thu tài chính năm 2021 là từ các khoản cổ tức của BOO Thủ Đức (9 tỷ), Cấp thoát nước Gia Lai (2,75 tỷ) và Tân Hiệp (67,08 tỷ bao gồm 30,96 tỷ cổ tức đợt 2 năm 2020 và 36,12 tỷ tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021). Năm 2021 không ghi

nhận khoản thu từ thoái vốn như năm 2020 nên doanh thu tài chính giảm khoảng 5,5 tỷ.

- Chi phí gián tiếp giảm khoảng 5 tỷ do chi phí trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi giảm hơn 3 tỷ, chi phí lương giảm gần 1,7 tỷ, các chi phí khác cũng giảm.
- Chi phí lãi vay giảm gần 6 tỷ do dư nợ giảm.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
Tổng doanh thu	79,55	97,29	82%	60,67	131%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,72	12,98	6%	11,21	6%
Doanh thu tài chính khác	78,83	84,31	94%	49,46	159%
Tổng chi phí	50,45	71,33	71%	51,48	98%
Chi phí gián tiếp	15,00	30,01	50%	11,72	128%
Khấu hao	0,34	0,44	77%	0,50	67%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	35,11	40,88	86%	39,14	90%
Chi phí khác	0,01	-		0,12	8%
LN trước thuế	29,10	25,96	112%	9,19	317%
LN Sau Thuế	29,10	25,96	112%	9,19	317%

3.3.2. Dự án Củ Chi:

- Củ Chi lỗ khoảng 112 tỷ, giảm so với mức lỗ khoảng 121 tỷ của năm 2020;
- Tổng sản lượng tăng 8%, doanh thu cấp nước tăng 14% (gần 11 tỷ). Doanh thu xây lắp giảm khoảng 1 tỷ do ảnh hưởng của đại dịch covid.
- Các chi phí khác vẫn giữ ở mức ổn định: chi phí trực tiếp tăng theo mức tăng của sản lượng, chi phí gián tiếp và chi phí lãi vay giảm khoảng 10%.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	<i>10,71</i>	<i>9,90</i>	<i>108%</i>	<i>11,88</i>	<i>90%</i>
<i>Sản lượng bình quân ngày</i>	<i>29.333</i>	<i>27.130</i>	<i>108%</i>	<i>32.556</i>	<i>90%</i>
<i>Giá bán bình quân</i>	<i>8.551</i>	<i>8.146</i>	<i>105%</i>	<i>8.743</i>	<i>98%</i>
Tổng doanh thu	93,09	84,21	111%	106,41	87%
Doanh thu nước	91,55	80,66	113%	103,89	88%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	1,07	2,18	49%	2,04	53%
Doanh thu khác	0,03	1,36	2%	0,44	8%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,43	0,01	7131%	0,04	1104%
Tổng chi phí	205,37	205,14	100%	202,57	101%
Chi phí trực tiếp	68,68	62,45	110%	65,36	105%
Chi phí gián tiếp	15,62	17,20	91%	15,94	98%
Khấu hao	66,84	65,80	102%	65,92	101%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	53,18	59,68	89%	55,35	96%
Chi phí khác	1,03	0,02	4874%	-	

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
LN trước thuế	-112,27	-120,93	93%	-96,16	117%
LN Sau Thuế	-112,27	-120,93	93%	-96,16	117%

3.3.3. Enviro:

- Enviro hiện nay chủ yếu duy trì để thu hồi công nợ dự án Phú Ninh, Chi phí gián tiếp chủ yếu là khoản trích lập dự phòng cho các khoản công nợ cũ.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
Tổng doanh thu	0,38	1,90	20%	0,42	90%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1,10	0%	-	
Thu nhập khác	-	0,41	0%	-	
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,38	0,38	99%	0,42	90%
Tổng chi phí	8,32	15,46	54%	6,75	123%
Chi phí trực tiếp	-	2,40	0%	-	
Chi phí gián tiếp	8,32	12,99	64%	6,75	123%
Khấu hao	-	0,08	0%	-	
Chi phí khác	0,66	0,42	157%	-	
LN trước thuế	-8,60	-13,99	61%	-6,33	136%
Thuế TNDN	0,66	0,02	4071%	-	
LN Sau Thuế	-9,26	-14,00	66%	-6,33	146%

3.3.4. Saigon – Dankia:

- Do không còn phải ghi nhận khoản trích lập dự phòng công nợ khó đòi 8,17 tỷ như năm 2020 nên chi phí gián tiếp của Saigon Dankia giảm mạnh trong năm 2021.
- Công ty cũng thanh toán hết các khoản nợ vay trong năm 2021 nên chi phí lãi vay giảm.
- Lợi nhuận sau thuế tăng hơn 8 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng 363% so với năm 2020.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	<i>9,77</i>	<i>9,69</i>	<i>101%</i>	<i>10,22</i>	<i>96%</i>
<i>Sản lượng bình quân ngày</i>	<i>26.758</i>	<i>26.554</i>	<i>101%</i>	<i>27.997</i>	<i>96%</i>
<i>Giá bán bình quân</i>	<i>5.826</i>	<i>5.828</i>	<i>100%</i>	<i>5.896</i>	<i>99%</i>
Tổng doanh thu	57,08	56,49	101%	60,57	94%
Doanh thu nước	56,90	56,48	101%	60,25	94%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,18	0,01	2117%	0,32	56%
Tổng chi phí	44,97	52,94	85%	47,53	95%
Chi phí trực tiếp	33,27	29,64	112%	34,37	97%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
Chi phí gián tiếp	2,68	11,63	23%	3,85	69%
Khấu hao	8,32	9,49	88%	8,14	102%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	0,68	2,19	31%	1,17	58%
Chi phí khác	0,03	-		-	
LN trước thuế	12,11	3,55	341%	13,04	93%
Thuế TNDN	0,61	0,38	160%	0,65	93%
LN Sau Thuế	11,50	3,17	363%	12,38	93%

3.3.5. Saigon – Pleiku:

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	2,38	2,37	100%	2,56	93%
<i>Sản lượng bình quân ngày</i>	6.518	6.496	100%	7.004	93%
<i>Giá bán bình quân</i>	4.634	4.634	100%	4.634	100%
Tổng doanh thu	11,03	11,31	98%	11,85	93%
Doanh thu nước	11,03	10,99	100%	11,85	93%
Thu nhập khác	-	0,32	0%	-	
Tổng chi phí	25,95	27,41	95%	26,46	98%
Chi phí trực tiếp	4,00	4,00	100%	4,11	97%
Chi phí gián tiếp	0,58	2,51	23%	0,67	87%
Khấu hao	8,26	8,29	100%	8,27	100%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	13,10	12,18	108%	13,41	98%
Chi phí khác	0,00	0,43	0%	-	
LN trước thuế	-14,92	-16,10	93%	-14,62	102%
LN Sau Thuế	-14,92	-16,10	93%	-14,62	102%

3.3.6. Gia Lai:

- Do ảnh hưởng của đại dịch covid nên doanh thu xây lắp và doanh thu khác giảm khoảng 11,8 tỷ;
- Tuy nhiên, nhờ kiểm soát chi phí chặt chẽ nên tổng chi phí giảm khoảng 6,3 tỷ, nhờ đó lợi nhuận sau thuế chỉ giảm gần 5 tỷ đồng so với năm 2020.
- Công ty đã tranh thủ các dự án cải tạo và nâng cấp đô thị của Thành phố để cải tạo, thay thế mạng cấp nước với chi phí thấp, hiệu quả cao và lâu dài.
- Thực hiện tốt công tác cấp nước an toàn, quản lý điều hành hiệu quả trong điều kiện dịch bệnh diễn biến xấu, khu vực bị phong tỏa nhiều.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	6,44	6,40	101%	7,03	92%
<i>Sản lượng bình quân ngày</i>	17.656	17.544	101%	19.263	92%

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
<i>Giá bán bình quân</i>	7.355	7.368	100%	7.402	99%
Tổng doanh thu	57,10	68,72	83%	65,88	87%
Doanh thu nước	47,40	47,18	100%	52,04	91%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	5,63	6,95	81%	12,28	46%
Thu nhập khác	2,80	13,29	21%	0,52	539%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	1,27	1,30	97%	0,67	189%
Tổng chi phí	51,62	57,97	89%	54,71	94%
Chi phí trực tiếp	32,16	34,27	94%	34,56	93%
Chi phí gián tiếp	8,78	9,98	88%	8,66	101%
Khấu hao	10,67	10,01	107%	11,09	96%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	0,01	0,01	76%	-	
Chi phí khác	0,00	3,71	0%	0,40	1%
LN trước thuế	5,48	10,75	51%	11,17	49%
Thuế TNDN	1,16	1,54	76%	2,24	52%
LN Sau Thuế	4,32	9,21	47%	8,93	48%

3.3.7. Saigon – An Khê:

- Doanh thu nước tăng 5% so với năm 2020 đã giúp An Khê giảm lỗ từ 14,9 tỷ năm 2020 xuống còn 12 tỷ năm 2021;

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
<i>Tổng sản lượng (triệu m3)</i>	1,54	1,45	106%	2,68	57%
<i>Sản lượng bình quân ngày</i>	4.220	3.978	106%	7.350	57%
<i>Giá bán bình quân</i>	6.671	6.742	99%	7.117	94%
Tổng doanh thu	12,00	12,18	99%	19,09	63%
Doanh thu nước	10,28	9,79	105%	19,09	54%
Doanh thu dịch vụ ngành nước	1,64	2,35	70%	-	
Thu nhập khác	0,08	0,04	212%	-	
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,00	0,00	262%	-	
Tổng chi phí	24,06	27,03	89%	33,17	73%
Chi phí trực tiếp	5,37	5,71	94%	9,43	57%
Chi phí gián tiếp	0,78	1,06	74%	1,16	67%
Khấu hao	7,58	8,72	87%	8,72	87%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	10,33	11,54	90%	13,86	75%
LN trước thuế	(12,06)	(14,85)	81%	(14,08)	86%
LN Sau Thuế	(12,06)	(14,85)	81%	(14,08)	86%

3.3.8. Tân Hiệp 2:

- Tân Hiệp đạt mức lợi nhuận 173,3 tỷ, tăng hơn 40,5 tỷ với mức tăng trưởng đạt 31% so với năm 2020.

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2020	So với 2020	Kế hoạch 2021	So với kế hoạch
Tổng sản lượng (triệu m3)	96,74	91,59	106%	96,73	100%
Sản lượng bình quân ngày	265.040	250.931	106%	265.000	100%
Giá bán bình quân	4.623	4.346	106%	4.638	100%
Tổng doanh thu	451,28	406,62	111%	460,31	98%
Doanh thu nước	447,22	398,02	112%	448,61	100%
Thu nhập khác	3,96	8,02	49%	11,60	34%
Doanh thu tiền gửi, lãi cho vay	0,10	0,58	17%	0,10	102%
Tổng chi phí	269,05	274,01	98%	273,60	98%
Chi phí trực tiếp	159,08	159,49	100%	173,52	92%
Chi phí gián tiếp	19,02	7,64	249%	7,01	271%
Khấu hao	53,53	52,90	101%	52,76	101%
Lãi vay, chi phí tài chính khác	37,43	53,98	69%	40,31	93%
Lợi nhuận khác	0,35	0,16	226%	-	-
LN trước thuế	182,58	132,77	138%	186,71	98%
Thuế TNDN	9,29	-	-	9,34	100%
LN Sau Thuế	173,29	132,77	131%	177,38	98%

3.4 Dòng tiền của SII mẹ năm 2021:

Chỉ tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2021
Số dư tiền mặt đầu kỳ	1,83	4,89	2,84	2,34	1,30	2,51	1,30	1,25	1,51	1,70	2,31	3,13	1,83
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1,35	-2,04	-0,54	-0,46	-1,02	-1,20	-0,01	0,26	0,19	-3,36	0,82	2,86	-3,16
Chi phí hoạt động của SGW	-0,81	-0,83	-0,77	-0,87	-0,73	-0,66	-0,65	-0,69	-0,67	-0,72	-0,87	-1,08	-9,35
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Củ Chi	2,16	-1,22	0,23	0,41	-0,29	-0,54	0,64	0,94	0,86	-2,64	1,69	3,31	5,55
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-0,24	-	-4,50	19,61	10,32	-	-4,00	-	-	11,75	-	32,23	65,18
Chi đầu tư Dự án Củ Chi	-0,24	-	-	-1,03	-	-	-	-	-	-	-	-3,89	-5,16
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho Saigon - Pleiku	-	-	-4,50	-	-	-	-4,00	-	-	-	-	-	-8,50
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,00	-	-	9,00
Cổ tức nhận được từ Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,75	-	-	2,75
Cổ tức nhận được từ Tân Hiệp	-	-	-	-20,64	10,32	-	-	-	-	-	-	36,12	67,08
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	1,96	-0,01	4,53	-20,18	-8,10	-0,01	3,96	-	-	-7,78	-	-	-25,62
Trả nợ trái phiếu VIB	-42,50	-	-21,25	-	-21,25	-	-	-	-	-	-	-	-85,00
Trả nợ vay Vietinbank cho Dự án Củ Chi GD1	-8,61	-	-	-14,19	-	-	-14,19	-	-	-0,19	-	-	-37,18
Trả nợ vay Vietinbank cho Dự án Củ Chi GD2	-0,50	-	-	-0,50	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-3,00
Chi phí lãi vay của trái phiếu VIB	-0,26	-	-0,91	-	-0,34	-	-	-	-	-	-	-	-1,51
Chi phí lãi vay Vietinbank cho Dự án Củ Chi GD1	-10,48	-	-	-10,18	-	-	-9,83	-	-	-3,04	-	-	-33,54
Chi phí lãi vay Vietinbank cho Dự án Củ Chi GD2	-3,98	-	-	-3,76	-	-	-3,72	-	-	-3,55	-	-	-15,00
Nhận hỗ trợ vốn	84,50	-	28,70	10,00	13,50	-	33,70	-	-	-	-	-	170,40
Trả nợ vay HDBank	-0,01	-0,01	-0,01	-0,01	-0,01	-0,01	-1,01	-0,00	-0,00	-0,00	-0,00	-0,00	-1,05
Chuyển tiền cho CII trả nợ vay TPB	-	-1,04	-0,96	-4,40	-1,01	-3,20	-2,14	-2,00	-2,00	-2,00	-2,00	-2,00	-22,75
Vay Saigon Dankia	-16,20	1,04	-1,04	2,86	1,01	3,20	2,15	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,01
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	3,07	-2,05	-0,50	-1,03	1,20	-1,20	-0,05	0,26	0,19	0,61	0,82	35,09	36,39
Số dư tiền mặt cuối kỳ	4,89	2,84	2,34	1,30	2,51	1,30	1,25	1,51	1,70	2,31	3,13	38,22	38,22

3.5. Đánh giá các chỉ tiêu tài chính:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2021	31/12/2020
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,25	0,33
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,21	0,29

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2021	31/12/2020
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	41,69%	40,67%
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,71	0,69
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay khoản phải thu ngắn hạn	Lần	4,65	1,57
- Vòng quay hàng tồn kho	Lần	12,95	9,47
- Vòng quay tổng tài sản	Lần	0,08	0,07
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	38,6%	-56,3%
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	-5,7%	-7,6%
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	-3,3%	-4,5%
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	35,9%	-57,5%
+ Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS)	Đồng	1.139	-1.621

- Hệ số thanh toán tiếp tục giảm và dưới 1 cho thấy Công ty có rủi ro không thanh toán được các khoản nợ đến hạn trong năm 2022. Do đặc thù là công ty đầu tư, nguồn thu chủ yếu của Công ty là các khoản cổ tức hoặc thu hồi nợ với thời điểm thu không liên tục. Điều này được thể hiện rõ ràng khi trong năm 2021, Công ty đã phải phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn bên ngoài (chủ yếu là từ công ty mẹ CII) để đảm bảo khả năng thanh toán.
- Năm 2021, khả năng sinh lời của Công ty đã được cải thiện hơn so với năm 2020.

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO CHUẨN QUỐC TẾ IFRS

Nhằm tiếp cận và làm quen với những chuẩn mực kế toán có tính quốc tế hóa cao, giúp Công ty thuận lợi hơn trong việc xúc tiến các hoạt động kinh doanh với các nhà đầu tư quốc tế, trong thời gian qua Ban Điều hành Công ty đã triển khai việc định giá một số tài sản của Công ty theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS và đưa giá trị tài sản Công ty về giá trị thực cũng như đánh giá kết quả hoạt động SXKD của Công ty dựa theo chuẩn mực kế toán quốc tế, Ban điều hành xin báo cáo về kết quả theo IFRS như sau:

Kết quả kinh doanh năm 2021 theo IFRS:

- Kết quả kinh doanh:

Chỉ tiêu	VAS 2021	IFRS 2021	Ảnh hưởng của chuyển đổi sang IFRS
Doanh thu	202,68	202,68	-
Giá vốn	-218,31	-220,15	-1,84
Lợi nhuận gộp	-15,63	-17,47	-1,84
Các khoản thu nhập khác	2,84	177,02	174,18
Chi phí bán hàng	-14,21	-14,21	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-39,20	-33,55	5,65
Các khoản chi phí hoạt động khác	-1,74	-1,74	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-67,94	110,05	177,99
Doanh thu tài chính	77,88	77,88	-
Chi phí tài chính	-87,08	-86,05	1,02
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	5,53	-26,37	-31,90
Lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh còn tiếp tục	-71,60	75,51	147,11
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-2,43	-2,43	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-4,15	-39,44	-35,29
Tổng lợi nhuận sau thuế	-78,19	33,64	111,83
Phân bổ cho:			
+ Cổ đông Công ty mẹ	-73,50	41,12	114,62
+ Cổ đông không kiểm soát	-4,69	-7,48	-2,79

- Báo cáo thu nhập toàn diện:

Chỉ tiêu	VAS 2021	IFRS 2021	Ảnh hưởng của chuyển đổi sang IFRS
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-78,19	33,64	111,83
Các khoản thu nhập toàn diện khác:			-
<i>Các khoản thu nhập toàn diện khác có thể phân loại lại vào báo cáo lãi lỗ trong các kỳ sau (sau thuế)</i>			-
Chênh lệch giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào công cụ nợ	-	-	-
Thu nhập toàn diện khác từ các công ty liên doanh, liên kết	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ thu nhập toàn diện khác được phân loại lại thành lãi hoặc lỗ trong các kỳ sau	-	-	-
<i>Các khoản thu nhập toàn diện khác không được phân loại lại vào báo cáo lãi lỗ trong các kỳ sau:</i>			-
Chênh lệch giá trị hợp lý tài sản hữu hình, vô hình	-	109,05	109,05
Chênh lệch giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào công cụ vốn	-	-	-
Thu nhập toàn diện khác từ các công ty liên doanh, liên kết	-	96,15	96,15
Lãi/(lỗ) thuần từ thu nhập toàn diện khác không được phân loại lại thành lãi hoặc lỗ trong các kỳ sau	-	205,20	205,20
Lãi/(lỗ) sau thuế từ thu nhập toàn diện khác trong năm	-	205,20	205,20
Tổng thu nhập toàn diện sau thuế trong năm	-78,19	238,84	317,03
Phân bổ cho:			
Cổ đông Công ty mẹ	-73,50	206,50	280,00
Cổ đông không kiểm soát	-4,69	32,33	37,02

- Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	VAS 2021	IFRS 2021	Ảnh hưởng của chuyển đổi sang IFRS
TÀI SẢN			
Tài sản dài hạn khác			
Bất động sản, nhà xưởng và thiết bị	1.888,04	2.112,93	224,89
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Lợi thế thương mại	17,06	0,00	-17,06
Tài sản vô hình	6,40	3,63	-2,77
Quyền sử dụng tài sản	-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	0,42	0,42	-
Đầu tư vào công ty con	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	181,96	712,40	530,45
Đầu tư vốn vào đơn vị khác	143,15	110,46	-32,69
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Tài sản phát sinh theo hợp đồng	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	0,01	0,01	-
Trả tiền trước cho người bán	0,92	0,92	-
Tài sản thuế hoãn lại	-	19,53	19,53
Các khoản chi phí trả trước dài hạn	7,73	7,73	-
Tài sản dài hạn khác	-	-	-
Tổng tài sản dài hạn khác	2.245,68	2.968,02	722,34
Tài sản ngắn hạn			
Hàng tồn kho	17,57	17,57	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15,79	15,79	-
Trả tiền trước cho người bán	0,15	0,15	-
Tài sản tài chính khác	16,61	16,61	-
Các khoản đầu tư nắm giữ cho mục đích kinh doanh	-	-	-
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác	22,89	22,89	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	41,82	41,82	-
Tài sản dài hạn nắm giữ chờ bán	-	-	-
Tổng tài sản ngắn hạn	114,83	114,83	-
TỔNG TÀI SẢN	2.360,51	3.082,85	722,34
VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NỢ PHẢI TRẢ			
Vốn chủ sở hữu			
Vốn cổ phần	645,22	645,22	-

Chỉ tiêu	VAS 2021	IFRS 2021	Ảnh hưởng của chuyển đổi sang IFRS
Thặng dư vốn cổ phần	161,81	161,81	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	18,54	18,54	-
Các quỹ dự trữ khác	-	681,35	681,35
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,08	0,08	-
Lợi nhuận chưa phân phối	139,57	62,02	-77,55
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	411,00	494,31	83,30
Tổng vốn chủ sở hữu	1.376,22	2.063,33	687,11
Nợ dài hạn			
Vay và nợ dài hạn	501,87	493,49	-8,38
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-
Tạm ứng dài hạn của khách hàng	-	-	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-
Nợ phải trả phát sinh từ hợp đồng	-	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19,57	62,87	43,30
Tổng nợ dài hạn	521,43	556,36	34,92
Nợ ngắn hạn			
Phải trả người bán và phải trả khác	42,75	42,75	-
Vay và nợ ngắn hạn	414,75	415,06	0,30
Nợ phải trả phát sinh từ hợp đồng	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2,19	2,19	-
Phải trả người lao động	2,08	2,08	-
Tạm ứng ngắn hạn của khách hàng	0,13	0,13	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	0,95	0,95	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-
Nợ phải trả liên quan đến tài sản nắm giữ chờ bán	-	-	-
Tổng nợ ngắn hạn	462,85	463,16	0,30
Tổng nợ phải trả	984,29	1.019,51	35,23
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ NỢ PHẢI TRẢ	2.360,51	3.082,85	722,34

III. KẾ HOẠCH NĂM 2022

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022

Năm 2022 dự kiến tiếp tục khó khăn khi doanh thu dù dự kiến sẽ tăng nhưng vẫn chưa đủ bù đắp các chi phí và do đó sẽ tiếp tục chịu lỗ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Ban Điều hành sẽ tiếp tục nỗ lực để giải quyết những khó khăn về sản xuất cũng như thực hiện các giải pháp tài chính để giúp Công ty cải thiện kết quả kinh doanh trong kỳ, tiến tới thoát lỗ sau thuế. Các mục tiêu và giải pháp chủ yếu như sau:

1.1. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các dự án, các Công ty thành viên

- Dự án Củ Chi:
 - Tăng số lượng khách hàng khối sản xuất, qua đó tăng sản lượng ghi thu và giá bán bình quân.
 - Tiếp tục làm việc với UBND Thành phố, các sở ban ngành và ban quản lý của các KCN trên địa bàn để thúc đẩy việc chuyển từ nước ngầm sang sử dụng nước mặt do Công ty cung cấp. Cùng với đó, Công ty sẽ làm việc với SXD, Hepza và các đơn vị cấp nước khác trên địa bàn nhận chuyển giao quyền cung cấp nước cho các doanh nghiệp trong KCN.
 - Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý.
 - Tăng cường các biện pháp giảm thất thoát nước, kiểm soát chi phí hoạt động, tăng sản lượng ghi thu, phấn đấu đạt sản lượng 37.500 m³/ngày đêm vào cuối năm 2022.
- Công ty Saigon Dankia:
 - Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
 - Làm việc với Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng để đảm bảo sản lượng đạt mức 28.000 m³/ngày như kế hoạch.
 - Dự kiến thoái toàn bộ vốn tại SDW vào tháng 03/2022 nhằm giải quyết khó khăn về dòng tiền và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Công ty cổ phần cấp thoát nước Gia lai
 - Tăng cường các giải pháp giảm thất thoát nước;
 - Phối hợp với BQL dự án TP. Pleiku thực hiện đầu tư cải tạo thay thế mạng cấp nước cũ khi BQL dự án TP thực hiện các dự án cải tạo và nâng cấp đô thị, giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động.
 - Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý;
 - Phối hợp với SXD, sở TNMT thực hiện các giải pháp giảm khai thác nước ngầm tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố.

- Trình phê duyệt giá nước bán lẻ điều chỉnh sau khi giá bán nước sỉ của SPW được phê duyệt.
- Công ty cổ phần Cấp nước Saigon Pleiku
 - Kiểm soát chi phí hoạt động, tiết giảm chi phí;
 - Thực hiện cung cấp nước cho khu công nghiệp Trà Đa.
 - Trình UBND Tỉnh phê duyệt giá bán sỉ nước sạch cho GLW trong Quý 1/2022.
 - Làm việc với UBND tỉnh, FLC, huyện Dakdoá để sớm có giải pháp cấp nước cho FLC và Dakdoá.
- Công ty cổ phần cấp nước SG-An Khê
 - Tăng cường các giải pháp chống thất thoát;
 - Làm việc với UBND tỉnh, UBND thị xã để triển khai các giải pháp tăng sản lượng;
 - Làm việc với UBND Tỉnh để triển khai dự án nước sạch nông thôn cho 6 xã thuộc Thị xã An Khê và huyện Đakpơ;
 - Trình giá nước bán lẻ điều chỉnh.

1.2. Tiếp tục tìm kiếm các giải pháp tài chính cho các nghĩa vụ tài chính thông qua việc khai thác các tài sản hiện có:

- Tiếp tục tìm kiếm cơ hội thoái vốn tại các công ty Saigon Dankia (SDW), Saigon An Khê (SAW). Công ty cũng sẽ xem xét tiến hành giảm tỷ lệ sở hữu tại SPW xuống còn 49%.
- Huy động các nguồn vốn mới: các tài sản là cổ phần của các công ty nêu trên đều có thể dùng làm tài sản thế chấp để huy động vốn (ngoại trừ cổ phần Tân Hiệp và SDW đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho CII thế chấp cho khoản vay của CII tại TPBank). Tuy nhiên trong bối cảnh Công ty gặp khó khăn trong việc huy động vốn từ bên ngoài do đang chịu lỗ, Công ty sẽ phải tìm giải pháp thoái vốn một số khoản đầu tư.

1.3. Công tác quản lý điều hành

- Tinh gọn danh mục bằng cách thoái vốn một số dự án không hiệu quả ra khỏi danh mục. Tìm đối tác chuyển nhượng một số dự án như Dankia, ... xây dựng kế hoạch dòng tiền đảm bảo khả năng trả nợ cũng như chi phí hoạt động giúp công ty phát triển bền vững.
- Tiếp tục làm việc với UBND Thành phố, các sở ban ngành và ban quản lý của các KCN trên địa bàn để thúc đẩy việc chuyển từ nước ngầm sang sử dụng nước mặt do Công ty cung cấp. Cùng với đó, Công ty sẽ làm việc với UBND TP, Sở

Xây dựng, BQL các khu CN để nhận chuyển giao quyền cung cấp nước cho các doanh nghiệp trong KCN.

- Tăng cường các giải pháp kỹ thuật để giảm thất thoát nước, giảm tiêu hao điện năng;
- Áp dụng CNTT trong quản lý, tăng cường các kênh thu hộ để giảm chi phí hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ.

1.4. Kế hoạch kinh doanh đề xuất cho năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu (Đvt: tỷ đồng)	Kế hoạch 2022
Tổng doanh thu	362,46
Tổng chi phí	327,30
Lợi nhuận trước thuế	35,17
Lợi nhuận sau thuế	32,83
LNST của cổ đông cty mẹ	28,83

Chi tiết theo từng công ty như sau:

Công ty (Đvt: tỷ đồng)	Kế hoạch 2022
SII mẹ	98,21
Dự án Củ Chi	(86,74)
CTCP Kỹ thuật Enviro	(0,01)
Saigon - Dankia	3,11
Saigon - Pleiku	(1,23)
CTCP CTN Gia Lai	8,67
Saigon An Khê	-
CTCP Đầu tư nước Tân Hiệp	81,52
Điều chỉnh hợp nhất	(70,70)
Lợi nhuận sau thuế	32,83
Lợi ích của cổ đông thiểu số	4,01
LNST của cổ đông cty mẹ	28,83

2. Kế hoạch tài chính năm 2022

- Một số thông số và giả định chủ yếu trong dự phóng dòng tiền của Saigon Water năm 2022 như sau:

- Dự kiến nhận cổ tức từ Tân Hiệp 61,92 tỷ (25,8 tỷ dự kiến nhận vào tháng 4/2022, tháng 12/2022 dự kiến nhận tạm ứng cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 35% tương ứng với 36,12 tỷ đồng), và GLW 2,75 tỷ, BOO 9 tỷ.
 - Thoái vốn để giảm tỷ lệ sở hữu tại Saigon Pleiku xuống còn 49% từ tháng 02/2022, đồng thời vẫn tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Saigon Pleiku 1 tỷ đồng trong Quý 2, 4 tỷ đồng trong Quý 3 và 8,75 tỷ đồng trong Quý 4 năm 2022 (tổng cộng 13,75 tỷ trong năm 2022); trong năm 2023, SII sẽ tiếp tục hỗ trợ khoảng 13,2 tỷ đồng để Saigon Pleiku thanh toán số vốn gốc còn lại. Khi có nguồn giải ngân cho việc hỗ trợ sẽ trình xin ý kiến Hội đồng Quản trị về việc hỗ trợ này.
 - Thoái vốn một số khoản đầu tư để xử lý khó khăn về tiền mặt: thoái vốn SDW vào tháng 03/2022. Tổng số tiền thoái vốn thu về dự kiến được dùng để trả nợ.
 - Chi đầu tư dự án Cù Chi 5 tỷ đồng.
 - Trong những năm sau, khi SII cân đối được nguồn tài chính sẽ hoàn trả dần các khoản hỗ trợ vốn và các khoản công nợ cho các cổ đông.
- Dòng tiền dự kiến năm 2022-2030: (vui lòng xem Phụ lục đính kèm)

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của Công ty Saigon Water.



NGUYỄN VĂN THÀNH

PHỤ LỤC

DÒNG TIỀN NĂM 2021 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2022 – 2030

1. Dòng tiền chi tiết năm 2021:

Chi tiêu	T1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2021
Số dư tiền mặt đầu kỳ	1,83	4,89	2,84	2,34	1,30	2,51	1,30	1,25	1,51	1,70	2,31	3,13	1,8
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1,35	-2,04	-0,54	-0,46	-1,02	-1,20	-0,01	0,26	0,19	-3,36	0,82	2,86	-3,1
Chi phí hoạt động của SGW	-0,81	-0,83	-0,77	-0,87	-0,73	-0,66	-0,65	-0,69	-0,67	-0,72	-0,87	-1,08	-9,3
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Cù Chi	2,16	-1,22	0,23	0,41	-0,29	-0,54	0,64	0,94	0,86	-2,64	1,69	3,31	5,4
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-0,24	-	-4,50	19,61	10,32	-	-4,00	-	-	11,75	-	32,23	65,1
Chi đầu tư Dự án Cù Chi	-0,24	-	-	-1,03	-	-	-	-	-	-	-	-3,89	-5,1
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	-	-	-4,50	-	-	-	-4,00	-	-	-	-	-	-8,4
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,00	-	-	9,0
Cổ tức nhận được từ Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,75	-	-	2,7
Cổ tức nhận được từ Tân Hiệp	-	-	-	20,64	10,32	-	-	-	-	-	-	36,12	67,0
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	1,96	-0,01	4,53	-20,18	-8,10	-0,01	3,96	-	-	-7,78	-	-	-25,4
Trả nợ trái phiếu VIB	-42,50	-	-21,25	-	-21,25	-	-	-	-	-	-	-	-85,0
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-8,61	-	-	-14,19	-	-	-14,19	-	-	-0,19	-	-	-37,1
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ2	-0,50	-	-	-0,50	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-3,0
CP lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-0,26	-	-0,91	-	-0,34	-	-	-	-	-	-	-	-1,4
CP lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ2	-10,48	-	-	-10,18	-	-	-9,83	-	-	-3,04	-	-	-33,4
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-3,98	-	-	-3,76	-	-	-3,72	-	-	-3,55	-	-	-15,0
Nhận hỗ trợ vốn	84,50	-	28,70	10,00	13,50	-	33,70	-	-	-	-	-	170,4
Trả nợ vay HDBank	-0,01	-0,01	-0,01	-0,01	-0,01	-0,01	-1,01	-0,00	-0,00	-0,00	-0,00	-0,00	-1,0
Chuyển tiền cho CII trả nợ vay TPB	-	-1,04	-0,96	-4,40	-1,01	-3,20	-2,14	-2,00	-2,00	-2,00	-2,00	-2,00	-22,7
Vay Saigon Dankia	-16,20	1,04	-1,04	2,86	1,01	3,20	2,15	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	3,0
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	3,07	-2,05	-0,50	-1,03	1,20	-1,20	-0,05	0,26	0,19	0,61	0,82	35,09	36,3
Số dư tiền mặt cuối kỳ	4,89	2,84	2,34	1,30	2,51	1,30	1,25	1,51	1,70	2,31	3,13	38,22	38,2

2. Kế hoạch dòng tiền năm 2022:

Chỉ tiêu	T1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	2022
Số dư tiền mặt đầu kỳ	38,22	6,71	7,41	0,02	0,33	1,57	1,76	0,68	2,12	9,70	0,43	1,91	38,22
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	-3,78	0,69	1,14	1,07	1,25	1,18	1,38	1,44	1,36	1,56	1,48	0,29	9,14
Chi phí hoạt động của SGW	-1,18	-0,71	-0,71	-0,71	-0,72	-0,71	-0,71	-0,71	-0,71	-0,71	-0,71	-1,18	-9,22
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Cù Chi	-2,60	1,41	1,85	1,78	1,97	1,90	2,09	2,15	2,07	2,27	2,19	1,47	18,22
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-	-	180,00	25,80	-	-1,00	2,75	-	6,23	-	-	22,37	236,23
Chi đầu tư Dự án Cù Chi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-5,00	-5,00
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	-	-	-	-	-	-1,00	-	-	-4,00	-	-	-8,75	-13,75
Thoái vốn Saigon Dankia	-	-	180,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180,00
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	-	-	-	-	-	-	-	-	10,23	-	-	-	10,23
Cổ tức nhận được từ Gia Lai	-	-	-	-	-	-	2,75	-	-	-	-	-	2,75
Cổ tức nhận được từ Tân Hiệp	-	-	-	25,80	-	-	-	-	-	-	-	36,12	61,92
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-27,73	-	-188,52	-26,56	-	-	-5,21	-	-	-10,83	-	-	-258,33
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-14,19	-	-	-15,61	-	-	-22,61	-	-	-22,61	-	-	-75,01
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ2	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-1,00	-	-	-4,00
CP lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ1	-9,08	-	-	-14,59	-	-	-8,22	-	-	-7,83	-	-	-39,52
CP lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GĐ2	-3,46	-	-	-3,36	-	-	-3,38	-	-	-3,39	-	-	-13,61
Nhận hỗ trợ vốn	-	-	4,00	8,00	-	-	30,00	-	-	24,00	-	-	66,00
Hoàn trả hỗ trợ vốn	-	-	-180,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-180,00
Chuyển tiền cho CII trả nợ vay TPB	-4,28	-0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-5,25
Vay Saigon Dankia	4,28	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,25
Trả nợ vay Saigon Dankia	-	-	-12,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-12,52
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	-31,51	0,69	-7,39	0,31	1,25	0,18	-1,08	1,44	7,59	-9,27	1,48	22,66	-13,61
Số dư tiền mặt cuối kỳ	6,71	7,41	0,02	0,33	1,57	1,76	0,68	2,12	9,70	0,43	1,91	24,57	24,57

3. Dòng tiền dự phóng năm 2022 – 2030:

Chi tiêu	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Số dư tiền mặt đầu kỳ	38,22	24,57	0,35	0,65	0,67	2,12	3,79	10,15	201,61
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	9,05	27,22	37,01	55,55	62,10	84,82	92,12	119,27	122,30
Chi phí hoạt động của SGW	-9,49	-10,39	-10,68	-10,68	-11,65	-11,65	-12,70	-12,70	-13,87
Dòng tiền hoạt động thuần của Dự án Cù Chi	18,54	37,60	47,70	66,23	73,75	96,46	104,83	131,98	136,16
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	236,15	52,96	77,38	89,53	98,94	101,69	102,61	102,61	108,12
Chi đầu tư Dự án Cù Chi	-5,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00	-20,00
Thu hồi / (Chi) hỗ trợ tài chính cho SPW	-13,75	-13,18	-	-	-	-	-	-	-
Thoái vốn Saigon Dankia	180,00	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức nhận được từ BOO TDW	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23	10,23
Cổ tức nhận được từ Gia Lai	2,75	3,67	4,59	6,43	5,51	8,26	9,18	9,18	14,69
Cổ tức nhận được từ Tân Hiệp	61,92	72,24	82,56	92,88	103,20	103,20	103,20	103,20	103,20
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-258,85	-104,39	-114,08	-145,06	-159,59	-184,84	-188,37	-30,42	-28,21
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GD1	-75,02	-86,92	-98,44	-101,99	-55,45	-	-	-	-
Trả nợ vay Vietinbank cho DA Cù Chi GD2	-4,00	-4,00	-4,00	-4,00	-13,50	-23,00	-23,00	-23,00	-23,00
CP lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GD1	-39,72	-28,50	-20,02	-10,87	-1,94	-	-	-	-
CP lãi vay Vietinbank cho DA Cù Chi GD2	-13,59	-14,97	-14,62	-14,20	-13,70	-11,84	-9,65	-7,42	-5,21
Nhận hỗ trợ vốn	66,00	30,00	23,00	-	-	-	-	-	-
Hoàn trả hỗ trợ vốn	-180,00	-	-	-14,00	-75,00	-150,00	-155,72	-	-
Chuyển tiền cho CII trả nợ vay TPB	-5,25	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay Saigon Dankia	5,25	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả nợ vay Saigon Dankia	-12,52	-	-	-	-	-	-	-	-
DÒNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	-13,65	-24,22	0,31	0,02	1,45	1,67	6,36	191,46	202,20
Số dư tiền mặt cuối kỳ	24,57	0,35	0,65	0,67	2,12	3,79	10,15	201,61	403,81

